

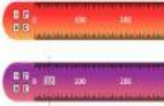
文具

wén jù

生詞 Drag and Drop the pinyin to a matched picture

shēng cí



1 	2 	3 	4 	5 
6 	7 	8 	9 	10 
11 	12 	13 	14 	

書 shū	書包 shū bāo	練習冊 liàn xí cè	剪刀 jiǎn dāo	課本 kè běn
鉛筆 qiān bǐ	紙 zhǐ	橡皮擦 xiàng pí cā	尺 chǐ	玩具 wán jù
彩色筆 cǎi sè bǐ	本子 běn zi	裡 lǐ	文具 wén jù	